

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

TỪ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2024 ĐẾN
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.164.787.047.158	5.875.654.813.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	527.503.808.706✓	843.909.844.663
1. Tiền	111		495.975.544.141	634.709.844.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.528.264.565	209.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.213.972.618.561	1.656.330.384.434
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	172.618.561	172.618.561
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	2.213.800.000.000	1.656.157.765.873
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.384.396.784.913	3.335.833.011.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	774.074.262.395	775.382.393.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	62.381.945.103	51.360.142.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	3.118.448.457.387✓	3.084.258.483.180
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.328.760.890.934✓	1.293.385.630.944
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.899.268.770.906)✓	(1.868.553.638.574)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	1.763.412
1. Hàng tồn kho	141		-	1.763.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.913.834.978	39.579.809.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.572.239.881	3.054.100.650
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.436.251.430	19.740.182.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.905.343.667	16.785.526.024
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II/2024

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.236.306.513.136	7.210.646.102.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.206.817.572.250	1.163.596.384.051
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	498.795.493.302	485.116.218.890
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5a	708.022.078.948	678.480.165.161
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		728.441.504.391	745.453.088.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	728.386.328.437	745.385.003.629
Nguyên giá	222		1.099.532.479.953	1.099.473.644.498
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371.146.151.516)	(354.088.640.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.175.954	68.085.044
Nguyên giá	228		1.792.138.668	1.792.138.668
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.736.962.714)	(1.724.053.624)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.849.426.755	48.849.426.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	48.849.426.755	48.849.426.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	5.244.777.679.189	5.245.114.862.580
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		172.567.765.095	172.567.765.095
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(762.143.175.255)	(761.805.991.864)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.420.330.551	7.632.339.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	7.420.330.551	7.632.339.995
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.401.093.560.294	13.086.300.915.288

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II/2024

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.595.648.728.355	7.419.343.526.982
I. Nợ ngắn hạn	310		4.383.686.505.823	4.248.550.405.734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	1.112.980.145.394	1.110.982.504.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	246.377.269.920	122.874.837.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.118.378.675	1.576.710.308
4. Phải trả người lao động	314		5.032.643.922	20.102.140.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	386.911.220.239	377.131.464.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	36.762.423.477	43.640.372.768
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	819.606.756.631	770.735.605.567
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.765.600.745.457	1.789.590.960.334
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	9.296.922.108	11.915.810.438
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.211.962.222.532	3.170.793.121.248
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	859.726.120.248	906.055.404.849
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	134.866.589.978	136.784.124.432
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	72.872.378.560	72.947.309.442
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	2.144.497.133.746	2.055.006.282.525
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II/2024

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.805.444.831.939	5.666.957.388.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.805.444.831.939	5.666.957.388.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.640.583.667	544.743.759.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		646.433.128.272	626.842.508.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		507.945.684.639	626.842.508.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		138.487.443.633	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.401.093.560.294	13.086.300.915.288

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Anh Đào

Vũ Đức Quang

Trần Anh Đức

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

				Năm nay		Năm trước	
				Lấy kể từ đầu năm đến thời điểm báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II	Quý II	Quý II	Quý II	Quý II
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	149.115.190.239	278.124.190.486	176.668.015.007	283.256.164.170	283.256.164.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149.115.190.239	278.124.190.486	176.668.015.007	283.256.164.170	283.256.164.170
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	123.219.272.467	233.120.849.720	130.568.732.625	220.872.878.860	220.872.878.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.895.917.772	45.003.340.766	46.099.282.382	62.383.285.310	62.383.285.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		152.713.758.642	300.213.588.374	278.313.199.951	339.133.711.361	339.133.711.361
7. Chi phí tài chính	22		78.408.718.377	151.364.462.539	74.971.950.670	109.804.754.170	109.804.754.170
Trong đó: chi phí lãi vay	23		69.636.658.030	123.786.813.710	66.814.548.654	97.598.613.314	97.598.613.314
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	43.948.759.840	57.029.527.789	12.839.407.971	26.522.444.240	26.522.444.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.252.198.197	136.822.938.812	236.601.123.692	265.189.798.261	265.189.798.261
11. Thu nhập khác	31		3.430.800	1.879.181.385	528.450.000	782.897.327	782.897.327
12. Chi phí khác	32		2.667.120	2.667.120	11.200.000	18.200.000	18.200.000
13. Lợi nhuận khác	40		763.680	1.876.514.265	517.250.000	764.697.327	764.697.327
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.252.961.877	138.699.453.077	237.118.373.692	265.954.495.588	265.954.495.588
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	19.618.383.623	21.176.229.208	21.176.229.208
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		106.004.722	212.009.444	106.004.722	212.009.444	212.009.444
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.146.957.155	138.487.443.633	217.393.985.347	244.566.256.936	244.566.256.936
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		125	308	484	544	544
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang



Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024
Tổng Giám đốc

Trần Anh Đức

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.699.453.077	265.954.495.588
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.070.419.737	17.042.190.108
- Các khoản dự phòng	03	31.052.315.723	(3.482.565.598)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.961.546.370	8.800.282.502
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(300.120.220.965)	(336.321.440.287)
- Chi phí lãi vay	06	123.786.813.710	97.598.613.314
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.450.327.652	49.591.575.627
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	150.380.230.952	(63.045.773.829)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.763.412	(4.877.129)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	214.567.187.715	19.366.194.325
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	481.860.769	183.547.988
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(267.027.162.532)	(92.937.358.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(39.539.448.532)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.618.888.330)	(1.361.361.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133.235.319.638	(127.747.501.618)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(58.835.455)	(201.475.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(740.000.000.000)	(79.545.628.725)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	93.916.060.838	37.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	485.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237.450.089.967	336.321.440.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(408.692.684.650)	294.359.335.653

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II/2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	500.942.420
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.715.658.760)	(13.818.029.087)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(52.715.658.760)</i>	<i>(13.317.086.667)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(328.173.023.772)</i>	<i>153.294.747.368</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>843.909.844.663</i>	<i>127.944.063.243</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>11.766.987.815</i>	<i>45.371.662</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>527.503.808.706</i>	<i>281.284.182.273</i>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Anh Đức

Trịnh Thị Anh Đào

Vũ Đức Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUỐI II NĂM 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC); kinh doanh điện thương phẩm và cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

5. Các vấn đề có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 06 tháng 4 năm 2018).

6. Cấu trúc Tổng công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Kinh doanh thủy điện	68,93%	68,93%	68,93%	68,93%
2.Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn	Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh thủy điện	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư, Pleiku, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thủy điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tòa nhà HH4, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10.Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
11. CTCP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các Công ty con		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính		Số cuối	Số đầu	Số cuối	Số đầu
			kỳ	năm	kỳ	năm
2.Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh thủy điện	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
5. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty cổ phần Sông Đà 12	Số V05-01, Khu Đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8.Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
10. Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
3. Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
4. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kontum
5. Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắc Sin, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
6. Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
7. Ban điều hành dự án nhà máy thủy điện IALY mở rộng – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7 - Phường Thắng Lợi - Thành phố Kon Tum - Kon Tum
8. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
9. Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
10. Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kế toán, Tổng công ty có 117 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 114 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty và các công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận ban đầu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo đổi số lượng, không ghi nhận giá trị.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Cơ quan Tổng công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 47
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.484.932.099	1.973.090.065
Tiền gửi ngân hàng	494.490.612.042	632.736.754.598
Các khoản tương đương tiền	31.528.264.565	209.200.000.000
Cộng	527.503.808.706	843.909.844.663

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đầu tư	172.618.561	172.618.561

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi còn kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

2c. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	981.194.316.519	981.194.316.519
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Cộng	3.868.624.290.939	3.868.624.290.939

2d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Dự phòng	(215.411.372.138)	(215.074.188.747)

2e. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị ghi sổ	172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng	(4.504.846.714)	(4.504.846.714)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	761.805.991.864	349.275.980.654
Trích lập dự phòng	337.183.391	311.793.719
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	762.143.175.255	349.587.774.373

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Từ 01/4/2024

đến 30/6/2024

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Doanh thu cung cấp dịch vụ -

Cổ tức phải thu Sông Đà 2 -

Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Doanh thu cung cấp dịch vụ -

Chi phí Công trình -

Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Doanh thu cung cấp dịch vụ 50.156.035

Lãi cho vay 1.152.118.526

Chi phí giá vốn 10.286.290.266

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Doanh thu cung cấp dịch vụ 283.244.338

Chi phí giá vốn công trình -

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Doanh thu cung cấp dịch vụ -

Chi phí Công trình -

Cổ tức phải thu -

Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Doanh thu cung cấp dịch vụ -

Chi phí giá vốn công trình 12.157.529.953

Cổ tức phải thu -

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Doanh thu cung cấp dịch vụ 507.587.119

Chi phí giá vốn 7.477.638.118

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến

Doanh thu cung cấp dịch vụ 46.448.909

Cổ tức phải thu -

Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024
Chi phí giá vốn	55.553.848.883
Lãi cho vay	1.702.141.833
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</i>	
Cổ tức phải thu	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.528.606
Chi phí giá vốn	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà</i>	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Lãi cho vay	-
Chi phí giá vốn công trình	-
<i>Công ty Cổ phần điện Việt Lào</i>	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.465.258
Lãi cho vay	12.234.584.319

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	525.375.933.070	550.193.752.297
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	475.010.125
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.580.598.208	1.580.598.208
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	137.315.045	270.247.298
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	64.358.171.341	67.364.460.663
Công ty TNHH Điện Xekaman1	191.297.879.801	224.294.270.168
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	266.672.548.054	256.209.165.835
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà – Ucrin	111.217.421	
Phải thu các khách hàng khác	248.698.329.325	225.188.641.095
Cộng	774.074.262.395	775.382.393.392

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	498.601.395.354	475.891.117.892
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekaman1	133.612.107.617	133.508.255.037
Công ty TNHH Điện Xekaman3	345.986.819.093	332.411.397.261
Phải thu các khách hàng khác	194.097.948	194.097.948
Cộng	498.795.493.302	485.116.218.890

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	18.140.251.208	8.285.954.607
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.961.835.591	1.961.835.591

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	88.567.047
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	15.917.847.317	6.235.551.969
Trả trước cho người bán khác	44.241.693.895	43.074.187.653
Cộng	62.381.945.103	51.360.142.260

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	710.906.306.693	698.615.139.837
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	2.664.278.384	4.984.623.302
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.570.967.587	4.380.219.008
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	703.671.060.722	689.250.297.527
Phải thu các tổ chức khác	2.407.542.150.694	2.385.643.343.343
Cộng	3.118.448.457.387	3.084.258.483.180

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu các bên liên quan	148.001.133.776	141.824.978.428
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	55.500.426.440	53.184.368.131
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	92.500.707.336	88.640.610.297
Phải thu các tổ chức khác	560.020.945.172	536.655.186.733
Cộng	708.022.078.948	678.480.165.161

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	362.055.061.529	396.468.089.161
<u>Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia</u>	<u>332.451.601.236</u>	<u>359.917.651.236</u>
<u>Phải thu các khoản khác</u>	<u>29.603.460.293</u>	<u>36.550.437.925</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	81.320.432
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	273.747.314
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	2.463.524
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	6.855.435.062
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	238.194.259
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	10.601.068.398	10.738.825.339
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	848.051.956	450.581.072
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.037.781.180	21.273.565.171
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	31.275.976.162
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng sông Đà Ucrin	-	5.426.637
Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	966.705.829.405	896.917.541.783
Cộng	1.328.760.890.934	1.293.385.630.944

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Năm nay
Số đầu năm	1.868.553.638.574
Trích lập dự phòng bổ sung	30.715.132.332
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	1.899.268.770.906

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.572.239.881	3.054.100.650
Chi phí trả trước dài hạn	-	0
Cộng	2.572.239.881	3.054.100.650

9. Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.099.532.479.953	1.099.473.644.498
Giá trị hao mòn	(371.146.151.516)	(354.088.640.869)
Giá trị còn lại	728.386.328.437	745.385.003.629

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 705.503.743.391 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.792.138.668	1.792.138.668
Giá trị hao mòn	(1.736.962.714)	(1.724.053.624)
Giá trị còn lại	55.175.954	68.085.044

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Thủy điện Sekong 3	48.849.426.755	48.849.426.755
Tổng cộng	48.849.426.755	48.849.426.755

12. Phải trả người bán**12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	904.521.416.627	924.843.470.059
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.462.106.521	10.641.573.317
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	15.382.275.157	20.213.431.611
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	10.672.695.254	9.054.407.189
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	347.194.485	988.940.904
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	12.395.861.081	10.646.039.132
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	22.162.097.790	19.950.887.935
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	72.471.987.584	85.543.042.261
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	753.960.019.442	761.078.737.141
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.839.513.639	1.813.519.211
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	335.286.730	335.286.730
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	-	85.225.684
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.286.029.260	4.286.029.260
Phải trả các nhà cung cấp khác	208.458.728.767	186.139.033.979
Cộng	1.112.980.145.394	1.110.982.504.038

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	686.912.824.697	718.396.013.577
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.565.059.291	11.565.059.291
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	45.463.030.504	46.963.030.504
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	24.063.447.871	23.584.460.847
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	114.418.947.954	125.495.295.145
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	108.562.432.282	108.197.099.083
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	213.769.987.981	205.180.675.610
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	364.421.130
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	101.470.554.970	101.298.230.401
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Uerin	822.909.017	822.909.017
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	59.634.137.447	89.217.872.367
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	1.084.576.158	
Công ty TNHH Điện Xekaman 3		13.640.090
Phải trả các nhà cung cấp khác	172.813.295.551	187.659.391.272
Cộng	859.726.120.248	906.055.404.849

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	22.999.392.161	22.999.392.161
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
Trả trước của các khách hàng khác	223.377.877.759	99.875.444.891
Cộng	246.377.269.920	122.874.837.052

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	886.026.430	4.922.203.194	(5.084.019.682)	724.209.942
Thuế thu nhập cá nhân	560.803.743	1.797.897.004	(2.094.412.149)	264.288.598
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.106.245.359	(1.106.245.359)	-
Các loại thuế khác	121.385.634	12.000.000	(12.000.000)	121.385.634
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
Cộng phải nộp	1.576.710.308	6.548.633.081	(4.729.663.477)	1.118.378.675

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện	10%
- Hoạt động dịch vụ	10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng	10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	38.503.592.779	24.764.171.189
Chi phí công trình xây dựng	114.984.658.899	119.634.621.306
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	233.422.968.561	232.732.671.797
Cộng	386.911.220.239	377.131.464.292

16. Doanh thu chưa thực hiện

Là các khoản tiền cho thuê văn phòng khách hàng trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	36.762.423.477	43.640.372.768
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	134.866.589.978	136.784.124.432
Cộng	171.629.013.455	180.424.497.200

17. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	202.146.593.083	206.755.646.897
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.005.946.005	3.005.946.005
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	965.466.764	1.093.041.764
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	4.515.237.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	7.603.284.109	7.603.284.109
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	48.332.970	48.332.970
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.070.395.964	186.086.495.486
Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	617.460.163.548	563.979.958.670
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.808.498.898	18.690.749.053
Các quỹ tự nguyện	17.505.208.528	17.986.188.528
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	501.383.124.697	460.807.397.049

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	81.763.331.425	66.495.624.040
Cộng	819.606.756.631	770.735.605.567

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	6.000.000.000	6.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	66.872.378.560	66.947.309.442
Phải trả người ủy thác đầu tư	51.963.100.000	51.963.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.909.278.560	14.984.209.442
Cộng	72.872.378.560	72.947.309.442

18. Vay

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các cá nhân	252.888.819	252.888.819
Vay dài hạn đến hạn trả	1.765.347.856.638	1.789.338.071.515
Cộng	1.765.600.745.457	1.789.590.960.334

18b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	2.077.811.684.185	1.991.103.647.429
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	66.685.449.561	63.902.635.096
Cộng	2.144.497.133.746	2.055.006.282.525

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	7.919.937.322	-	(2.470.588.330))	5.449.348.992
Quỹ phúc lợi	3.995.873.116	-	(148.300.000)	3.847.573.116
Cộng	11.915.810.438	-	(2.618.888.330)	9.296.922.108

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
Quỹ đầu tư phát triển	663.640.583.667	544.743.759.363
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	646.433.128.272	626.842.508.943

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Cộng	Số cuối kỳ <u>5.805.444.831.939</u>	Số đầu năm <u>5.666.957.388.306</u>
------	--	--

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
Vốn đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	<u>4.495.371.120.000</u>	<u>4.495.371.120.000</u>

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.1121	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023
Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.398.212.261	67.145.599.322
Doanh thu bán điện	74.302.715.695	74.305.042.877
Doanh thu cho thuê văn phòng	28.860.589.426	30.358.934.397
Doanh thu khác	4.553.672.857	4.858.438.411
Cộng	<u>149.115.190.239</u>	<u>176.668.015.007</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	37.218.687.404	38.774.606.127
Giá vốn kinh doanh điện	74.302.715.695	74.305.042.877
Giá vốn cho thuê văn phòng	11.321.113.468	17.055.088.881
Giá vốn dịch vụ khác	376.755.900	433.994.740
Cộng	<u>123.219.272.467</u>	<u>130.568.732.625</u>

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023
---	---

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023
Chi phí cho nhân viên	5.842.885.935	6.033.350.738
Chi phí vật liệu quản lý	71.731.386	146.361.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.750.908	185.868.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.825.938	540.826.221
Thuế, phí và lệ phí	343.820.759	1.004.803.462
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	30.715.132.332	-3.794.359.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.938.847.650	1.442.183.877
Chi phí bằng tiền khác	4.443.764.932	7.280.373.555
Cộng	43.948.759.840	12.839.407.971

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Anh Đức